

cảm ứng enzyme gây dị hóa một số chất dinh dưỡng. Vì vậy cần đánh giá tình trạng vi chất dinh dưỡng ở nhóm trẻ động kinh sử dụng nhiều thuốc chống động kinh để bổ sung kịp thời cho trẻ với liều điều trị thiếu hụt.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thấp còi và gầy còm cao ở nhóm trẻ động kinh kháng thuốc do chế độ ăn của trẻ chưa đủ năng lượng theo khuyến nghị. Chế độ ăn Keto đem lại nhiều lợi ích, ngoài việc điều trị động kinh còn cải thiện tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fisher RS, Acevedo C, Arzimanoglou A, et al. **ILAE official report: a practical clinical definition of epilepsy.** *Epilepsia.* 2014;55(4):475-482. doi:10.1111/epi.12550
2. **A national profile of childhood epilepsy and seizure disorder - PubMed.** Accessed June 22, 2023. <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/22271699/>
3. Gragnani A, Müller BR, Oliveira AF, Ferreira LM. Burns and epilepsy--review and case report. *Burns.* 2015;41(2):e15-18. doi:10.1016/j.burns.2014.08.004
4. **Refractory status epilepticus: frequency, risk factors, and impact on outcome - PubMed.** Accessed June 22, 2023. <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/11843690/>
5. Kossoff EH, Zupec-Kania BA, Auvin S, et al. Optimal clinical management of children receiving dietary therapies for epilepsy: Updated recommendations of the International Ketogenic Diet Study Group. *Epilepsia Open.* 2018;3(2):175-192. doi:10.1002/epi4.12225
6. Hậu NTT, Thư NTM, Hoa NHH, Nguyễn LTK. Chế độ ăn sinh Ceton trong điều trị động kinh kháng trị tại Bệnh viện Nhi đồng 2. *TCNCYH.* 2021;146(10):20-28. doi:10.52852/tcncyh.v146i10.333
7. Kim JA, Yoon JR, Lee EJ, Lee JS, Kim JT, Kim HD, Kang HC. Efficacy of the Classic Ketogenic and the Modified Atkins Diets in Refractory Childhood Epilepsy. *Epilepsia.* 2016 Jan;57(1):51-8. Doi: 10.1111/Epi.13256. Epub 2015 Dec 10. PMID: 26662710.
8. Martin K, Jackson CF, Levy RG, Cooper PN. **Ketogenic diet and other dietary treatments for epilepsy.** *Cochrane Database of Systematic Reviews* 2016, Issue 2. Art. No.: CD001903. DOI: 10.1002/14651858.CD001903.pub3. Accessed 08 September 2024.
9. Bertoli S, Cardinali S, Veggiotti P, Trentani C, Testolin G, Tagliabue A. Evaluation of nutritional status in children with refractory epilepsy. *Nutr J.* 2006 Apr 26;5:14. doi: 10.1186/1475-2891-5-14. PMID: 16640779; PMCID: PMC1550412.
10. **The impact of feeding problems on growth and energy intake in children with cerebral palsy - PubMed.** Accessed June 22, 2023. <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/1782919/>

KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE TÂM THẦN VÀ NHU CẦU ĐƯỢC HỖ TRỢ VỀ MẶT TINH THẦN CỦA SINH VIÊN DƯỢC

Trương Uyên Thảo Uyên¹, Quan Bảo Phương¹, Phan Thúy Huyền¹, Nguyễn Thị Mai Hoàng¹, Nguyễn Quốc Hòa^{1*}

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sức khỏe tâm thần là vấn đề ngày càng được quan tâm với tỉ lệ hiện mắc gia tăng trong cộng đồng, đặc biệt ở sinh viên khối ngành sức khỏe. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu khảo sát các vấn đề tâm lý thường gặp và nhu cầu hỗ trợ về mặt tinh thần của sinh viên khoa Dược - Đại học Y Dược TP. HCM. **Phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả, thực hiện thông qua khảo sát ẩn danh trực tuyến sử dụng bộ câu hỏi DASS-21 trên sinh viên khoa Dược, Đại học Y Dược TP. HCM từ tháng 10 đến tháng 11/2023. **Kết quả:** Trong 803 sinh viên đồng ý tham gia khảo sát, tỉ lệ stress, lo âu, trầm cảm lần lượt là

49,2%; 58,5% và 52,4%. Khi phải đối mặt với các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần, sinh viên thường có xu hướng vui chơi giải trí (37,0%), tìm kiếm sự giúp đỡ từ gia đình (30,0%) hoặc bạn bè (20,0%). Ngoài ra, có 95,1% sinh viên cho rằng việc xây dựng các chương trình hỗ trợ sức khỏe tâm thần tại trường là cần thiết. **Kết luận:** Tỷ lệ cao sinh viên Dược có vấn đề về sức khỏe tâm thần nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng và thực hiện các giải pháp hỗ trợ tinh thần cho đối tượng này. **Từ khóa:** Sức khỏe tâm thần, sinh viên Dược, stress, trầm cảm, lo âu.

SUMMARY

PREVALENCE OF MENTAL HEALTH ISSUES AND DEMAND FOR MENTAL HEALTH SUPPORT AMONG PHARMACY STUDENTS

Background: Mental health problems are currently an urgent issue with an increasing prevalence in the community, especially among healthcare students. This study aimed to determine the prevalence of mental health problems and the

*Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh
Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Quốc Hòa
Email: nghoa@ump.edu.vn
Ngày nhận bài: 10.7.2024
Ngày phản biện khoa học: 21.8.2024
Ngày duyệt bài: 24.9.2024

demand for mental health services among pharmacy students of University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City (UMP), as well as their demand for mental health support. **Methods:** A cross-sectional study was conducted using an anonymous, self-administered survey using DASS-21 questionnaire on pharmacy students at UMP from October to December 2023. **Results:** Among 803 responders, the rates of stress, anxiety, and depression were 49.2%, 58.5%, and 52.4%, respectively. The most common stress coping strategies were recreational pursuits (37.0%), seeking help from family (30.0%) or friends (20%). Besides, 95.1% students acknowledged the necessity of mental health support program at the university. **Conclusion:** The high prevalence of mental health problems among pharmacy students warrants the importance of providing mental health support for pharmacy students at UMP. **Keywords:** Mental health, pharmacy students, stress, depression, anxiety.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe con người được xây dựng dựa trên hai yếu tố chính là sức khỏe thể chất và sức khỏe tâm thần (SKTT). SKTT và sức khỏe thể chất không phải hai phương diện đối lập mà chúng bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển cá nhân. SKTT luôn đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong nhận thức, giúp con người vượt qua trở ngại, phát triển các cơ chế đối phó với căng thẳng và duy trì tư duy tích cực, từ đó xây dựng khả năng phục hồi và sự cân bằng của sức khỏe tổng thể.¹

Tuy nhiên, tỷ lệ mắc các vấn đề về SKTT được ghi nhận ngày càng gia tăng trong những năm gần đây, đặc biệt trên đối tượng sinh viên với hơn 60% sinh viên gặp phải một hoặc nhiều vấn đề SKTT, tăng gần 50% so với năm 2013². Ngoài ra, sinh viên khối ngành sức khỏe được báo cáo có tỷ lệ stress và trầm cảm cao hơn hẳn các nhóm đối tượng khác³.

Tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu được thực hiện chủ yếu trên sinh viên Y khoa, có rất ít nghiên cứu được thực hiện trên đối tượng sinh viên Dược. Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu khảo sát tỉ lệ sinh viên Dược gặp vấn đề về sức khỏe tâm thần, cách sinh viên đối phó với các vấn đề này và nhu cầu được hỗ trợ về mặt tinh thần của sinh viên Dược.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế và đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trong khoảng thời gian từ 10/2023 đến 11/2023, thông qua khảo sát trực tuyến, ẩn danh trên sinh viên đang theo học tại khoa Dược – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM).

Cỡ mẫu nghiên cứu: Tất cả sinh viên học tại khoa Dược – Đại học Y Dược TP.HCM đồng ý tham gia nghiên cứu.

Nội dung khảo sát: Phiếu khảo sát được xây dựng với ba phần chính: đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu, tình trạng SKTT sinh viên và nhu cầu được hỗ trợ về mặt SKTT của sinh viên. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu bao gồm: năm sinh, lớp và bản dạng giới.

Tình trạng SKTT của sinh viên được kết luận dựa trên thang đo Depression Anxiety and Stress Scales – 21 (DASS-21), được dùng trong đánh giá mức độ trầm cảm, lo âu và stress trong thời gian 1 tuần trước khi thực hiện khảo sát.⁴ Bảng câu hỏi sử dụng thang điểm Likert từ 1 (Hoàn toàn không đúng) đến 4 (Hoàn toàn đúng), điểm càng cao chứng tỏ vấn đề SKTT càng nghiêm trọng. Tổng điểm của mỗi phần sẽ được tính toán và so sánh với bảng điểm quy đổi chuẩn của thang đo DASS-21 (Bảng 1), từ đó đánh giá mức độ stress, lo âu và trầm cảm của người tham gia: có 1 trong 3 vấn đề, 2 trong 3 vấn đề hoặc cả 3 vấn đề.

Bảng 1. Mức độ stress, lo âu và trầm cảm quy đổi theo thang đo DASS-21

Mức độ	Stress	Lo âu	Trầm cảm
Bình thường	0-14	0-7	0-9
Nhẹ	15-18	8-9	10-13
Vừa	19-25	10-14	14-20
Nặng	26-33	15-19	21-27
Rất nặng	≥ 34	≥ 20	≥ 28

Nhu cầu được hỗ trợ về mặt SKTT của sinh viên được ghi nhận qua mức độ cần thiết tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên trước và trong mùa thi, mức độ cần thiết xây dựng các chương trình/hệ thống thường trực hỗ trợ SKTT cho sinh viên.

Thu thập và xử lý số liệu: Số liệu sau khi thu thập được lưu trữ trên Microsoft Excel 365 và phân tích bằng phần mềm R phiên bản 4.2.2.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu đã nhận được chấp thuận của Hội đồng Đạo đức Đại học Y Dược TP. HCM (số 954/HĐĐĐ-ĐHYD ngày 16/10/2023) cho phép tiến hành thực hiện. Các thông tin liên quan đến người tham gia sẽ được hoàn toàn bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu. Trong thời gian nghiên cứu, có 803 sinh viên đang học tập tại khoa Dược đồng ý tham gia và hoàn thành bảng khảo sát. Trong đó, sinh viên nữ chiếm 66,6% và có 39,6% sinh viên

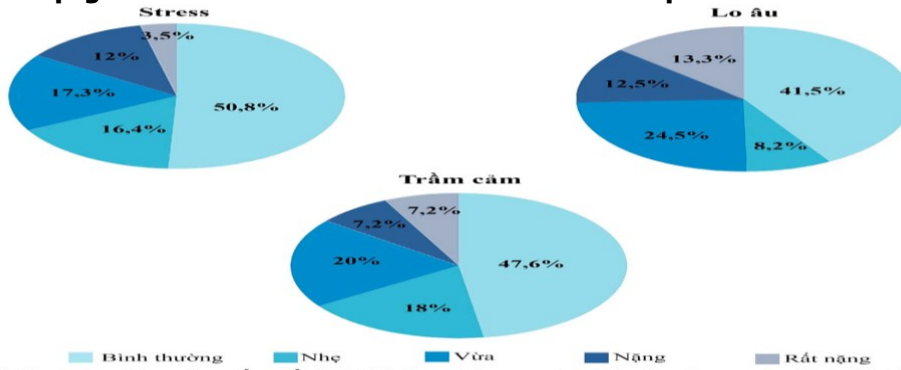
tham gia khảo sát gặp khó khăn tài chính. Tỷ lệ tham gia khảo sát cao nhất ở sinh viên năm 2 và 4 với cùng tỉ lệ 22,9%, kể đến là sinh viên năm 3 với 22,5%. Bảng 2 trình bày chi tiết các đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Số sinh viên (%)
----------	------------------

Lớp	Năm 1	133 (16,6%)
	Năm 2	184 (22,9%)
	Năm 3	181 (22,5%)
	Năm 4	184 (22,9%)
	Năm 5	121 (15,1%)
Bản dạng giới	Nam	214 (26,7%)
	Nữ	535 (66,6%)
	LGBTQAI+	54 (6,7%)

3.2. Tình trạng sức khỏe tâm thần của sinh viên khoa Dược.



Hình 1. Tỷ lệ sinh viên gặp vấn đề SKTT theo từng mức độ của thang đo DASS-21 (N=803)

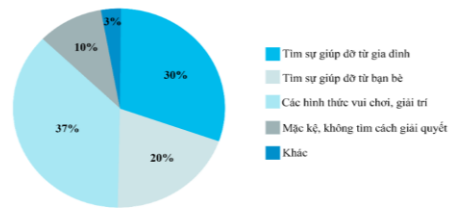
Dựa trên thang đo DASS-21, có 71,5% sinh viên tham gia khảo sát gặp phải ít nhất một vấn đề về SKTT, trong đó phổ biến nhất là lo âu (58,5%), kể đến là trầm cảm (52,4%) và stress (49,2%). Hình 1 trình bày chi tiết vệt lệ sinh viên gặp các vấn đề SKTT theo từng mức độ.

Ngoài ra, tỉ lệ sinh viên tham gia khảo sát gặp cả ba vấn đề SKTT là 34,6%, cao gấp đôi so với tỉ lệ sinh viên chỉ gặp một vấn đề SKTT (17,4%) và cao hơn khoảng 1,5 lần tỉ lệ sinh viên gặp 2 trong 3 vấn đề SKTT (19,4%) (Bảng 3).

Bảng 3. Tỷ lệ sinh viên gặp phối hợp các vấn đề SKTT theo DASS-21

Vấn đề SKTT	Số sinh viên (%)
Không	229 (28,5%)
Một vấn đề	140 (17,4%)
Stress	31 (3,9%)
Lo âu	58 (7,2%)
Trầm cảm	51 (6,4%)
Hai vấn đề	156 (19,4%)
Stress + Lo âu	64 (8,0%)
Stress + Trầm cảm	22 (2,7%)
Lo âu + Trầm cảm	70 (8,7%)
Ba vấn đề	278 (34,6%)

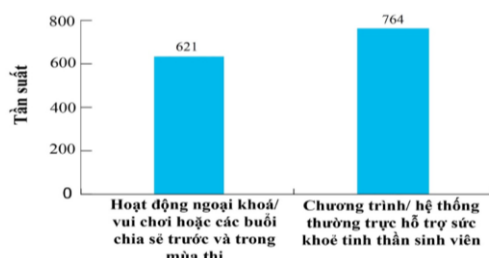
3.3. Cách giải quyết khi gặp các vấn đề về sức khỏe tinh thần



Hình 2. Các phương án được sinh viên lựa chọn khi đối mặt với các vấn đề về SKTT
*Mỗi sinh viên có thể có nhiều phương án khác nhau

Kết quả nghiên cứu cho thấy các sinh viên có nhiều cách giải quyết khi phải đối mặt với các vấn đề về SKTT, trong đó các hình thức vui chơi giải trí (37%), tìm sự giúp đỡ từ gia đình (30%) và bạn bè (20%) là những cách được sinh viên Dược lựa chọn nhiều nhất (Hình 2). Ngoài ra, hơn 80 sinh viên (10%) lựa chọn mặc kệ, không tìm cách giải quyết khi gặp stress. Một số cách giải quyết khác của sinh viên bao gồm: khóc, ngủ, ăn uống, làm việc, chơi thể thao, đi dạo hoặc ở một mình.

3.4. Nhu cầu được hỗ trợ về mặt tinh thần. Khi được khảo sát nhu cầu về các chương trình hỗ trợ về mặt tinh thần, gần như tất cả sinh viên tham gia khảo sát (95,1%) đều cho rằng việc xây dựng chương trình/hệ thống hỗ trợ SKTT cho sinh viên là cần thiết (Hình 3). Mặc khác, có 77,3% sinh viên bày tỏ sự cần thiết của việc tổ chức hoạt động ngoại khóa/vui chơi hoặc các buổi chia sẻ cho sinh viên trước và trong mùa thi.



Hình 3. Nhu cầu của sinh viên đối với các hoạt động hỗ trợ SKTT

IV. BÀN LUẬN

Đây là một trong số ít các nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tình trạng SKTT cũng như nhu cầu được hỗ trợ về mặt tinh thần của sinh viên ngành Dược. Nghiên cứu đã ghi nhận một tỉ lệ sinh viên Dược gặp phải các vấn đề SKTT đáng báo động, với 71,5% sinh viên gặp phải ít nhất một vấn đề về stress, lo âu hoặc trầm cảm. Kết quả cho thấy sự phổ biến của các vấn đề SKTT ở sinh viên Dược gần như tương tự với nghiên cứu của Lipson và cộng sự (2022), được thực hiện trên hơn 350.000 sinh viên tại các trường đại học ở Mỹ.² Nghiên cứu này đã ghi nhận vào năm 2021 có hơn 60% sinh viên tham gia khảo sát gặp phải ít nhất một vấn đề về SKTT, tăng gần 50% so với năm 2013. Một kết quả đáng chú ý khác cũng được ghi nhận khi tỉ lệ sinh viên gặp cả ba vấn đề stress, lo âu và trầm cảm chiếm tỉ lệ cao hơn hẳn so với những người gặp hai hoặc chỉ một vấn đề. Camila và cộng sự (2022) đã ghi nhận mối tương quan về di truyền giữa rối loạn trầm cảm và các rối loạn về lo âu và stress, giúp giải thích tỉ lệ cao đồng mắc các vấn đề này.⁵ Việc phải đối mặt với có thể gây gia tăng các triệu chứng stress, lo âu và trầm cảm, gây khó khăn trong việc điều trị cũng như làm giảm chất lượng cuộc sống của sinh viên.

Khi đối diện với stress, phần lớn sinh viên Dược lựa chọn giải tỏa bằng cách tìm đến hoạt động giải trí và tìm sự giúp đỡ từ bạn bè, gia đình. Nghiên cứu trước đây cũng cho thấy sinh viên đại học có xu hướng tìm lời khuyên từ các mối quan hệ gần gũi xung quanh và hình thức vui chơi khi gặp vấn đề tâm lý hơn là chọn các chuyên gia tư vấn, cơ sở chuyên nghiệp.⁶ Tuy nhiên có một bộ phận sinh viên lựa chọn không chia sẻ các vấn đề mình gặp phải với người khác vì nghĩ rằng mọi người sẽ không thể hiểu được vấn đề riêng của mình, cũng như e ngại sẽ làm phiền đến người khác.

Khảo sát ghi nhận tỉ lệ cao sinh viên nhận định việc nhà trường xây dựng thêm hệ thống thường trực hỗ trợ SKTT cũng như việc có thêm các hoạt động ngoại khoá giúp sinh viên giải tỏa

căng thẳng là cần thiết. Theo nghiên cứu của Jacob và cộng sự (2020) đánh giá hiệu quả dịch vụ hỗ trợ SKTT cho sinh viên y khoa đã cho thấy khi sinh viên nhận được dịch vụ hỗ trợ từ nhà trường đã thu về nhiều lợi ích, cải thiện chỉ số đau khổ và gần một nửa số sinh viên bỏ học đã quyết định quay lại trường.⁸ Điều này cho thấy một hệ thống hỗ trợ các vấn đề SKTT hiệu quả có thể góp phần cải thiện chất lượng sống, kết quả học tập của sinh viên và vì vậy nên là một trong những mục tiêu phát triển của Đại học Y Dược TP.HCM.

Nghiên cứu này được khảo sát trên sinh viên thuộc toàn bộ các khối lớp của khoa Dược, Đại học Y Dược TP.HCM với tỉ lệ sinh viên ở mỗi khối gần tương đương nhau. Bên cạnh đó, mẫu nghiên cứu có sự tham gia của 803 sinh viên đến từ các khối lớp khác nhau, do đó có thể phản ánh đúng được phần nào tình trạng SKTT của sinh viên. Qua đó, kết quả có thể được dùng để tham vấn và điều chỉnh cho hoạt động giảng dạy tại khoa Dược cũng như là tiền đề cho các nghiên cứu về sau để tìm ra phương hướng xây dựng những phương pháp hỗ trợ thiết thực và kịp thời, xây dựng một môi trường học tập năng động và lành mạnh cho sinh viên.

Bên cạnh những điểm mạnh, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Thang đo đánh giá mức độ stress, lo âu và trầm cảm DASS-21 được sử dụng trong bảng khảo sát là một thang đo quốc tế, có độ uy tín cao và đã được thẩm định tại Việt Nam. Tuy nhiên, thang đo này chỉ phản ánh đúng tình trạng SKTT của người thực hiện trong vòng một tuần trước khi thực hiện khảo sát, không thể dùng để đại diện cho tình trạng SKTT của sinh viên trong thời gian dài. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chưa đánh giá chi tiết về nhu cầu cần được hỗ trợ về mặt tinh thần cũng như những nguyên nhân chính dẫn đến các vấn đề SKTT của sinh viên. Do đó, cần thực hiện những nghiên cứu chuyên sâu hơn để có thể thật sự hiểu rõ được bản chất và nguyên nhân sâu xa dẫn đến các vấn đề SKTT mà sinh viên gặp phải, từ đó có thể đưa ra được các can thiệp, hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận tỉ lệ đáng báo động về tình trạng SKTT của sinh viên khoa Dược – Đại học Y Dược TP. HCM. Qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có các can thiệp, hỗ trợ kịp thời cho sinh viên là hết sức cần thiết. Các nghiên cứu chuyên sâu hơn cần được thực hiện để có thể đánh giá rõ nét hơn tình trạng SKTT, nguyên nhân dẫn đến các vấn đề sinh

viên đang phải trải qua cũng nhu cầu thật sự về việc được hỗ trợ về mặt SKTT. Từ đó, là nền tảng để xây dựng các phương hướng hỗ trợ phù hợp và xây dựng một môi trường học tập năng động và lành mạnh cho sinh viên.

Ghi chú: Nhóm nghiên cứu ghi nhận và cảm ơn đóng góp của các sinh viên tham gia nghiên cứu.

Nghiên cứu này được tài trợ kinh phí bởi Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 176/2023/HĐ-ĐHYD, ngày 15/09/2023.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Herrman H, Saxena S, Moodie R.** Promoting mental health: concepts, emerging evidence, practice: a report of the World Health Organization, Department of Mental Health and Substance Abuse in collaboration with the Victorian Health Promotion Foundation and the University of Melbourne. World Health Organization; 2005.
2. **Lipson SK, Zhou S, Abelson S, et al.** Trends in college student mental health and help-seeking by race/ethnicity: Findings from the national healthy minds study, 2013-2021. *J Affect Disord.* Jun 1 2022;306:138-147. doi:10.1016/j.jad.2022.03.038
3. **Rotenstein LS, Ramos MA, Torre M, et al.** Prevalence of depression, depressive symptoms,

- and suicidal ideation among medical students: a systematic review and meta-analysis. *Jama.* 2016;316(21):2214-2236.
4. **Gomez F.** A guide to the depression, anxiety and stress scale (DASS 21). Accessed May 27, 2023, <https://proceduresonline.com/trixcms2/media/11957/depression-anxiety-and-stress-scale-dass21.pdf>
 5. **Mei L, Gao Y, Chen M, et al.** Overlapping common genetic architecture between major depressive disorders and anxiety and stress-related disorders. *Progress in Neuro-Psychopharmacology and Biological Psychiatry.* 2022;03/08/ 2022;113:110450. doi:<https://doi.org/10.1016/j.pnpbp.2021.110450>
 6. **Pierceall EA, Keim MCJCCJoR, Practice.** Stress and coping strategies among community college students. 2007;31(9):703-712.
 7. **Midtgaard M, Ekeberg Ø, Vaglum P, Tyssen R.** Mental health treatment needs for medical students: a national longitudinal study. *European psychiatry : the journal of the Association of European Psychiatrists.* Oct 2008;23(7):505-11. doi:10.1016/j.eurpsy.2008.04.006
 8. **Jacob R, Li T-y, Martin Z, et al.** Taking care of our future doctors: a service evaluation of a medical student mental health service. 2020; 20(1):1-11.

TÍNH KHÁNG THUỐC CỦA CÁC CĂN NGUYÊN GÂY BỘI NHIỄM PHỔI Ở BỆNH NHÂN COVID-19 NẶNG ĐƯỢC HỖ TRỢ OXY DÒNG CAO QUA CANUYL MŨI (HFNC)

Thân Mạnh Hùng^{1,2}, Nguyễn Trung Cấp¹

TÓM TẮT

Bội nhiễm phổi ở bệnh nhân COVID-19 sẽ làm bệnh nhân nặng hơn, tăng khả năng thất bại và tăng nguy cơ tử vong. **Mục tiêu:** Phân tích các căn nguyên gây bội nhiễm phổi ở bệnh nhân COVID-19 thở HFNC cũng như tính kháng thuốc của các căn nguyên này. **Phương pháp:** Tiến cứu, mô tả, phân tích số liệu vi sinh, tính kháng thuốc và mối liên quan đến thất bại của HFNC từ tháng 4/2021 đến 12/2023 tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương. **Kết quả:** Căn nguyên nấm gặp 66/83 (79,5%). *Candida albicans* (63,6%), *Aspergillus fumigatus* (18,2%), *Candida tropicalis* (16,7%). Vi khuẩn thường gặp là *A. baumannii* (65,7%), *K. pneumoniae* (25,7%). *Acinetobacter baumannii*, *Aspergillus fumigatus* hay gây bội nhiễm ở nhóm HFNC thất bại hơn nhóm thành công ($p < 0,05$). *Candida albicans* hay gây bội nhiễm ở nhóm HFNC thành công hơn nhóm thất bại ($p < 0,05$). *Candida* còn

nhạy cảm hầu hết với các thuốc kháng nấm. 40% *C. tropicalis* kháng Fluconazole. 53,8% chủng *A. baumannii* nhạy với Trimethoprim/Sulfamethoxazole. **Kết luận:** Căn nguyên gây bội nhiễm phổi ở bệnh nhân COVID-19 thở HFNC là cả vi khuẩn và nấm. Nấm *Candida* còn nhạy cảm với thuốc kháng nấm. Vi khuẩn kháng hầu hết với các thuốc kháng sinh thường dùng.

Từ khóa: COVID-19, HFNC, Bội nhiễm phổi

SUMMARY

DRUG RESISTANCE AMONG SEVERE COVID-19 PATIENTS RECEIVING HIGH-FLOW NASAL CANNULA (HFNC)

Co-infection in severe COVID-19 patients is a significant factor elevating disease severity and mortality. **Objective:** To characterize etiology and its drug resistance of co-infection among severe COVID-19 patients using HFNC. **Methods:** This is a prospective study analyzing microbiological data to describe the drug resistance pattern and identify risk factors of mortality from April, 2021 to December, 2023 in National Hospital for Tropical Diseases, Vietnam. **Results:** 83 patients collected include fungal infection were found in 66/83 (79.5%) including *Candida albicans* (63.6%), *Aspergillus fumigatus* (18.2%), *Candida tropicalis* (16.7%). Common bacterial infection

¹Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương

²Trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Thân Mạnh Hùng

Email: hungkykhoa@gmail.com

Ngày nhận bài: 8.7.2024

Ngày phản biện khoa học: 22.8.2024

Ngày duyệt bài: 24.9.2024